TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 233/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31-8-2020.
Về việc: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Thương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thái Hòa

2. Ông Trần Công Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1526/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2020/QĐXX.ST-HNGĐ ngày 5 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1993;
Nơi cư trú: 10/2B, KP1, P. TN, TP. B, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn:* Ông Trần Trung T, sinh năm 1992;
Nơi cư trú: D4, KP8, P. LB, TP. B, tỉnh Đồng Nai.
(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 29/6/2020, bà Nguyễn Thị Kim T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai giải quyết xin được ly hôn với ông Trần Trung T. Lý do xin ly hôn, theo bà T trình bày: Qua thời gian tìm hiểu, đến năm 2019 bà T và ông T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. TN, TP. B, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 01 ngày 28/8/2019). Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau khá hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã thường xuyên, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, ông T tính toán tiền bạc rất chi ly. Nay bà T nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung

vợ chồng không thể kéo dài và vợ chồng đã sống ly thân gần 01 năm nay, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Về con chung: có 01 cháu tên Trần Gia Tuệ, sinh ngày 30/12/2019, ly hôn bà nhận nuôi cháu Tuệ, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai của ông T trình bày: Về quan hệ hôn nhân đúng như bà T đã khai, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, thời gian sau này thì vợ chồng có hiểu lầm nhau về tiền bạc kinh tế nên xảy ra mâu thuẩn cãi vã nhau, vợ chồng đã sống ly thân gần 01 năm nay. Ông vẫn còn thương vợ nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: có một cháu là Trần Gia Tuệ, sinh ngày 30/12/2019. Trong trường hợp Tòa án cho ly hôn thì ông đồng ý giao cháu Tuệ cho bà T nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Tại phiên tòa ông T đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/tháng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông T chung sống tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. TN, TP. B, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 01 ngày 28/8/2019), theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T.

Về quan hệ hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T vì mâu thuẩn vợ chồng của bà T và ông T là có thật, quá trình chung sống với nhau không hạnh phúc nên vợ chồng mới sống ly thân từ năm 2019 đến nay việc này đã được cả ông T và bà T thừa nhận.

Về con chung: Có một cháu là Trần Gia Tuệ, sinh ngày 30/12/2019 cho bà T nuôi dưỡng, về cấp dưỡng do bà T không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con. Ông T đồng ý giao chaú Tuệ cho bà T nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Tuy nhiên. tại phiên tòa ông T đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/tháng. Đây là sự tự nguyện của ông T nên ghi nhận. Do đó, giao cháu Trần Gia Tuệ, sinh ngày 30/12/2019 cho bà T nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng tiền nuôi con 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/tháng

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nợ chung: Không có

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, bà T phải nộp 300.000đ ấn phí ly hôn, ông T nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Kim T xin ly hôn với ông Trần Trung T, đương sự có nơi cư trú tại địa chỉ: D4, KP8, P. LB, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T có đơn đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại phiên Tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Trung T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Biên, TP. B (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 01 ngày 28/8/2019), theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, bà T nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với ông T, theo như bà T trình bày quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã thường xuyên, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, ông T thường hay chi ly tính toán về tiền bạc với bà T nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, vợ chồng không còn sự quan tâm, gần gũi, chia sẻ và không còn niềm tin đối với nhau, giữa bà T và ông T chỉ tồn tại với nhau về mặt pháp lý, còn tình cảm vợ chồng thì thật sự không còn, nên bà yêu cầu ly hôn với ông T. Theo như ông T trình bày vợ chồng vẫn sống bình thường thời gian gần đây vợ chồng có mâu thuẫn cải vã nhau do hiểu lầm về kinh tế, tiền bạc nhưng ông T không đồng ý ly hôn với bà T vì ông T vẫn còn thương yêu bà T.

Qua xác minh tại địa phương về việc mâu thuẫn của vợ chồng bà T, ông T địa phương không nắm rõ do không báo với địa phương. Do đó, mặc dù ông T không đồng ý ly hôn nhưng đã thừa nhận vợ chồng có sự mâu thuẫn do hiểu lầm về tiền bạc kinh tế nên có cãi vã nhau và đã sống ly thân gần 01 năm nay nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm với bà T thiết nghĩ mâu thuẫn vợ chồng bà T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T để trả tự do cho nhau.

[4] Veà con chung: Có một cháu Trần Gia Tuệ, sinh ngày 30/12/2019, bà T có nguyện vọng nuôi. Ông T cũng đồng ý giao cháu Tuệ cho bà T nuôi dưỡng, nên Hội đồng xét xử giao cháu Tuệ cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: bà T không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, tuy nhiên tại phiên tòa ông T đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/tháng. Đây là sự tự nguyện của ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: để bà T và ông T tự thỏa thuận, không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông T khai không có, nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, bà T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn, ông T phải nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[7] Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

***Tuyên xử**:* Chấp nhận yêu cầu "Ly hôn, con chung" của bà Nguyễn Thị Kim T

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với ông Trần Trung T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Gia Tuệ, sinh ngày 30/12/2019 cho bà T trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/tháng kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận; nợ chung: xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0009614 ngày 29/6/2020. Bà T đã nộp đủ.

Ông Trần Trung T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

5. Ông Trần Trung T được quyền kháng cáo bản án 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Kim T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND phường Tân Biên, TP. B, tỉnh Đồng Nai (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

Phan Thị Thu Thương